

Số: **43** /2019/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **23** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 603/TTr-SNV ngày 20/11/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TTr. Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thìn

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **43** /2019/QĐ-UBND ngày **23**/12/2019
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về nguyên tắc, khung điểm, tiêu chí, cách tính điểm và thẩm quyền phân loại thôn, làng, bản (gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với thôn, tổ dân phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại thôn, tổ dân phố

1. Đảm bảo tính thống nhất, khoa học, công khai, minh bạch, phù hợp với quy mô thực tế của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

2. Thể hiện được các tiêu chí có ảnh hưởng đến khối lượng công việc, mức độ hoạt động của thôn, tổ dân phố.

**Chương II
KHUNG ĐIỂM, TIÊU CHÍ, CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ THẨM QUYỀN
PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ****Điều 3. Khung điểm phân loại thôn, tổ dân phố**

Phân loại thôn, tổ dân phố theo tổng số điểm đạt được của các tiêu chí phân loại. Tổng số điểm phân loại tối đa là 100 điểm, trong đó:

1. Thôn, tổ dân phố loại 1: Đạt trên 75 điểm.
2. Thôn, tổ dân phố loại 2: Đạt trên 50 điểm đến 75 điểm.
3. Thôn, tổ dân phố loại 3: Đạt từ 50 điểm trở xuống.

Điều 4. Tiêu chí và cách tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố

1. Đối với thôn:

- 1.1. Tiêu chí quy mô số hộ gia đình: Tối đa 60 điểm.

a) Thôn ở khu vực đồng bằng có từ 200 hộ trở xuống được tính 30 điểm; trường hợp trên 200 hộ, cứ tăng thêm 10 hộ thì được tính thêm 06 điểm, nhưng tối đa không quá 60 điểm.

b) Thôn ở khu vực miền núi có từ 100 hộ trở xuống được tính 30 điểm; trường hợp trên 100 hộ, cứ tăng thêm 10 hộ thì được tính thêm 06 điểm, nhưng tối đa không quá 60 điểm.

1.2. Tiêu chí diện tích: Tối đa 25 điểm.

a) Thôn ở khu vực đồng bằng có diện tích từ 50 ha trở xuống được tính 15 điểm; trường hợp trên 50 ha, cứ tăng thêm 10 ha thì được tính thêm 01 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

b) Thôn ở khu vực miền núi có từ 150 ha trở xuống được tính 15 điểm; trường hợp trên 150 ha, cứ tăng thêm 30 ha thì được tính thêm 01 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

1.3. Tiêu chí đặc thù: Tối đa 15 điểm.

a) Thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư chương trình 135; thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được tính 05 điểm.

b) Thôn thuộc xã có đường biên giới đất liền; thuộc xã có đường biên giới biển; thuộc xã an toàn khu được tính 05 điểm.

c) Thôn thuộc xã khu vực I miền núi được tính 01 điểm; thuộc xã khu vực II miền núi được tính 03 điểm; thuộc xã khu vực III miền núi được tính 05 điểm.

2. Đối với tổ dân phố thuộc các phường của thành phố, thị xã và thị trấn thuộc của các huyện đồng bằng ven biển:

2.1. Tiêu chí quy mô số hộ gia đình: Tối đa 85 điểm.

Tổ dân phố có từ 250 hộ trở xuống được tính 50 điểm; trường hợp trên 250 hộ, cứ tăng thêm 10 hộ thì được tính thêm 05 điểm, nhưng tối đa không quá 85 điểm.

2.2. Tiêu chí đặc thù: Tối đa 15 điểm.

a) Tổ dân phố thuộc phường, thị trấn có đường biên giới biển; thuộc phường, thị trấn an toàn khu được tính 05 điểm.

b) Tổ dân phố thuộc phường, thị trấn khu vực I miền núi được tính 01 điểm; thuộc phường, thị trấn khu vực II miền núi được tính 03 điểm; thuộc phường, thị trấn khu vực III miền núi được tính 05 điểm.

c) Tổ dân phố thuộc thị trấn được tính 03 điểm; thuộc phường tính 05 điểm.

3. Đối với tổ dân phố thuộc các thị trấn của các huyện miền núi:

3.1. Tiêu chí quy mô số hộ gia đình: Tối đa 60 điểm.

Tổ dân phố có từ 150 hộ trở xuống được tính 30 điểm; trường hợp trên 150 hộ, cứ tăng thêm 10 hộ thì được tính thêm 06 điểm, nhưng tối đa không quá 60 điểm.

3.2. Tiêu chí diện tích:

Tổ dân phố có từ 50 ha trở xuống được tính 15 điểm; trường hợp trên 50 ha, cứ tăng thêm 10 ha thì được tính thêm 01 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3.3. Tiêu chí đặc thù: Tối đa 15 điểm.

a) Tổ dân phố thuộc thị trấn có đường biên giới đất liền; thuộc thị trấn an toàn khu được tính 10 điểm.

b) Tổ dân phố thuộc thị trấn khu vực I miền núi được tính 01 điểm; thuộc thị trấn khu vực II miền núi được tính 03 điểm; thuộc thị trấn khu vực III miền núi được tính 05 điểm.

Điều 5. Thẩm quyền phân loại thôn, tổ dân phố

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định kết quả phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Đề nghị Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Các sở, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

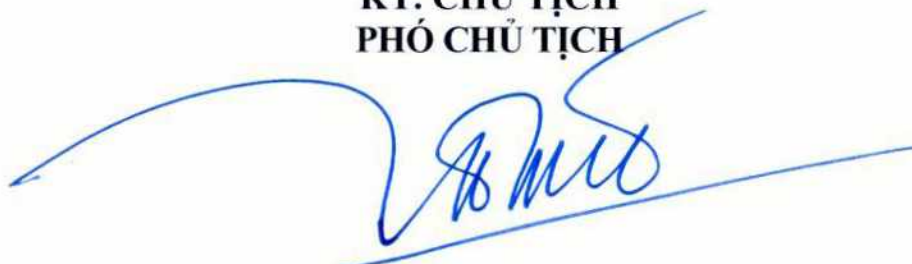
4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

4.1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện đánh giá, chấm điểm các tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 4 Quy định này; tổng hợp và gửi kết quả chấm điểm các tiêu chí về Sở Nội vụ để trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

4.2. Trường hợp thôn, tổ dân phố được thành lập, nhập, chia hoặc có biến động về tiêu chí phân loại thì tiến hành phân loại lại theo Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn hoặc không phù hợp với thực tế cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn